TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 15 – 01 – 2020 .
V/v ly hôn giữa bà D và ông L.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Diễm T2**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị D.**

2. Bà **Đỗ Thị Lệ Hằng.**

- *Thư ký phiên tòa*: Cô **Nguyễn Thị Kim Phượng –** Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 386/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2019 về *việc"Ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 874/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

* <u>*Nguyên đơn*</u>*:* Bà **Chiêm Thị D,** sinh năm 1966.
Địa chỉ: Số 114B T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.
* <u>*Bị đơn*</u>: Ông **Lê Văn L** sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 135G T1, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Chiêm Thị D trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện bà và ông Lê Văn L tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, tp Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang (cũ) vào ngày 02/03/1990, giấy đăng ký số 013HT.90. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh

phúc, thời gian gần đây đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây cãi. Bà đã cố gắng tìm biện pháp hàn gắn để duy trì hôn nhân nhưng không đạt được kết quả. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục duy trì nên bà xin được ly hôn với ông Lê Văn L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Minh T1 (nam) sinh năm 1992 và Lê Minh Thùy T2 (nữ), sinh năm 1994, 02 con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D xác định không có.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn L trình bày:

Ông và bà Chiêm Thị D tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1990, những năm đầu chung sống hạnh phúc. Thời gian gần đây hai vợ chồng thường bất đồng về quan điểm, cách sống và cả về tài chính. Từ đó ông có những việc làm sai trái như quan hệ nam nữ, nhậu nhẹt liên tục. Ông và bà D đã dọn ra ở riêng để suy nghĩ lại những việc làm đã qua. Bản thân ông không muốn gia đình tan rã và nghĩ rằng vợ chồng có thể sửa đổi hạnh phúc như ngày nào. Do vậy ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung là cháu Lê Minh T1 (nam) sinh năm 1992 và Lê Minh Thùy T2 (nữ), sinh năm 1994, 02 con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng ông có tài sản chung và có nợ Ngân hàng Vietcombank, nếu không hàn gắn được ông sẽ phản tố yêu cầu chia tài sản chung và chia nợ chung.

Tại phiên hòa giải ngày 25/11/2019 các đương sự không thống nhất ý kiến nên hòa giải không thành.

Tòa án cũng đã lập biên bản cho thời gian 15 ngày để ông L thực hiện thủ tục yêu cầu phản tố như trình bày. Tuy nhiên, đã hết thời gian quy định mà ông L vẫn không có đơn yêu cầu phản tố nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà D vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu, bị đơn ông L vẫn không đến dự phiên tòa, bà D thống nhất xét xử vắng mặt ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N nhận định:

Về thủ tục: Ông Lê Văn L đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, đến ngày 25/11/2019 Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ 2, ông L có mặt và đề nghị hoãn phiên tòa đồng thời yêu cầu hòa giải hàn gắn. Tòa án đã thực hiện thủ tục hòa giải nhưng không thành. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử, ông L đã được tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng ông L vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông L là phù hợp quy định của pháp luật.

Về hôn nhân: Bà D và ông L tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn nên được xem đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế và cả về tình cảm. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã thực hiện thủ tục hòa giải nhằm tạo điều kiện hòa giải hàn gắn hạnh phúc cho đôi bên nhưng nguyên đơn bà D vẫn giữ yêu cầu ly hôn, ông L xin đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn khả thi. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà D và ông L đã thực sự không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà D và ông L có 02 con chung là Lê Minh T1 (nam) sinh năm 1992 và Lê Minh Thùy T2 (nữ), sinh năm 1994, 02 con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà D trình bày không có; ông L trình bày có tài sản và nợ chung, Tòa án cũng đã cho thời gian ông L nếu có yêu cầu phản tố về chia tài sản và chia nợ chung thì phải nộp đơn. Tuy nhiên, đã hết thời gian quy định mà ông L vẫn không có đơn yêu cầu phản

tố nộp cho Tòa án và do xét xử vắng mặt ông L nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà D phải chịu theo quy định của pháp luật; *Vì các lẽ trên,*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 ngày 26/12/2016 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao quy định án phí, lệ phí tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Cho ly hôn giữa bà Chiêm Thị D và ông Lê Văn L.

2. *Về con chung*: Bà D và ông L có 02 con chung là Lê Minh T1 (nam) sinh năm 1992 và Lê Minh Thùy T2 (nữ), sinh năm 1994, 02 con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

4. *Về án phí*: Bà D phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà D đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000341 ngày 12/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ được chuyển thành án phí hôn nhân.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. N;
- Chi cục THADS Q. N;
- Nơi thực hiện ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

ĐỖ THỊ DIỄM TRANG